TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
Địa chỉ: 243 Khuất Duy Tiến – Thanh Xuân – Hà Nội.
Tel. 0243.553.5633 - Fax. 0243.553.5633
PHÒNG THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN XÂY DỰNG VÀ TRANG THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY (VLAT-3.0552)
Địa chỉ: Ấp 7, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Cơ sở 3 – Trường Đại học PCCC)

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU PHỤC VỤ CÔNG TÁC THIẾT KẾ BẢO VỆ CHỊU LỬA CHO CẤU KIỆN THÉP CỦA VẬT LIỆU DẠNG PHẢN ỨNG – SƠN CHỐNG CHÁY LOẠI TRƯƠNG NỞ – THEO TIÊU CHUẨN BS EN 13381-8:2013

(No: 0441 /2024-TNCL)

Khách hàng:	**Công ty Cổ phần Vật liệu chống cháy TTV**
Địa chỉ:	**90/19 đường Đặng Văn Mây, khu phố Đông Chiêu, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam**
Tên sản phẩm:	**Sơn chống cháy MTV**
Mục tiêu Thí nghiệm:	**Đánh giá khả năng của vật liệu bảo vệ đối với cấu kiện thép**
Tiêu chuẩn áp dụng:	**BS EN 13381-8:2013**

Hà Nội, tháng 09 năm 2024

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG KHOA HỌC KỸ THUẬT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY, CỨU NẠN, CỨU HỘ
Địa chỉ: 243 Khuất Duy Tiến – Thanh Xuân – Hà Nội.
Tel. 0243.553.5633 - Fax. 0243.553.5633
PHÒNG THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN XÂY DỰNG VÀ TRANG THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY (VLAT-3.0552)
Địa chỉ: Ấp 7, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Cơ sở 3 – Trường Đại học PCCC)

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU PHỤC VỤ CÔNG TÁC THIẾT KẾ BẢO VỆ CHỊU LỬA CHO CẤU KIỆN THÉP CỦA VẬT LIỆU DẠNG PHẢN ỨNG – SƠN CHỐNG CHÁY LOẠI TRƯƠNG NỞ – THEO TIÊU CHUẨN BS EN 13381-8:2013

(No: 0441 /2024-TNCL)

"Các cơ sở dữ liệu trong Báo cáo này chỉ được áp dụng vào thiết kế và thi công khi tuân thủ theo các quy định pháp luật hiện hành"

Đơn vị đặt hàng thử nghiệm	Đơn vị thử nghiệm
• **Công ty Cổ phần Vật liệu chống cháy TTV** • **Địa chỉ:** 90/19 đường Đặng Văn Mây, khu phố Đông Chiêu, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam • **Đăng ký kinh doanh số:** 3703102674 • **Họ và tên người đại diện pháp luật:** Vũ Đình Khắc • **Chức danh:** Tổng Giám đốc • **Số CCCD / Hộ chiếu:** 034080008802 • **Ngày cấp:** 12/05/2022 **Nơi cấp**: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội	• **Phòng thí nghiệm vật liệu, cấu kiện xây dựng và trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật PC,CC,CH,CN – (VLAT–3.0552) Trường Đại học PCCC** • **Địa chỉ:** Cơ sở 3 Trường Đại học PCCC – xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai • **Điện thoại:** 0965671114

Hà nội, ngày 11 tháng 09 năm 2024

Trưởng phòng thí nghiệm	Giám đốc
TS. Trịnh Thế Dũng	Đại tá. TS. Nguyễn Thành Long

VII. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ BỘ TẬP HỢP SỐ LIỆU PHỤC VỤ THIẾT KẾ BỌC BẢO VỆ CHỊU LỬA CHO CÁC CẤU KIỆN THÉP CHỊU LỰC CỦA SƠN SƠN CHỐNG CHÁY MTV

1. Chiều dày sơn chống cháy áp dụng cho cấu kiện dầm

Bảng 1: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 15 phút (R15)

Nhiệt độ tới hạn	350	400	450	500	510	520	530	540	550	560	570	580	590	600	610	620	630	640	650	700	750
Hệ số tiết diện (m^{-1})	Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)																				
51	411	272	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
55	415	268	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
60	420	263	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
65	424	259	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
70	429	254	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
75	433	250	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
80	437	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
85	441	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
90	445	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
95	449	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
100	452	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
105	456	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
110	459	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
115	463	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
120	466	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
125	469	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
130	472	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
135	475	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
140	478	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
145	481	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
150	483	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
155	486	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248

Bảng 1: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 15 phút (R15)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
160	489	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
165	491	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
170	494	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
175	496	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
180	498	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
185	500	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
190	503	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
195	505	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
200	507	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
205	509	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
210	511	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
215	513	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
220	515	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
225	517	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
228	518	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248

Bảng 2: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 30 phút (R30)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
51	716	547	408	291	270	250	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
55	740	561	413	290	268	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
60	767	578	421	289	265	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
65	794	594	428	288	262	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
70	820	610	435	287	260	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
75	845	625	441	285	257	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
80	870	640	448	284	254	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
85	893	655	454	283	252	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
90	916	669	460	282	249	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
95	938	683	466	281	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
100	959	696	472	280	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
105	980	709	478	279	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
110	1000	722	484	278	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
115	1019	734	489	277	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
120	1038	746	494	276	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
125	1056	757	500	275	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
130	1074	769	505	274	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
135	1091	780	510	273	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
140	1108	791	515	272	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
145	1124	801	519	271	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
150	1140	811	524	271	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
155	1156	821	529	270	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
160	1171	831	533	269	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
165	1185	841	537	268	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
170	1200	850	542	267	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
175	1213	859	546	267	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248

Bảng 2: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 30 phút (R30)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	1227	868	550	266	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
185	1240	877	554	265	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
190	1253	885	558	264	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
195	1266	893	561	264	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
200	1278	901	565	263	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
205	1290	909	569	262	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
210	1302	917	572	262	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
215	1313	925	576	261	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
220	1324	932	579	260	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
225	1335	940	583	260	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248
228	1342	944	585	259	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248	248

Bảng 3: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 45 phút (R45)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
51	1022	822	658	521	496	472	449	427	405	384	363	344	324	305	287	269	252	248	248	248	248
55	1064	854	680	536	509	484	459	436	412	390	368	347	326	307	287	268	250	248	248	248	248
60	1115	892	708	553	525	498	472	446	421	397	374	351	329	308	287	267	248	248	248	248	248
65	1164	929	735	571	541	512	484	457	430	405	380	356	332	309	287	265	248	248	248	248	248
70	1212	966	761	587	556	525	496	467	439	412	385	360	335	310	287	264	248	248	248	248	248
75	1258	1001	786	604	571	538	507	477	447	419	391	364	337	312	286	262	248	248	248	248	248
80	1302	1035	811	620	585	551	519	487	456	425	396	368	340	313	286	261	248	248	248	248	248
85	1345	1068	835	636	599	564	530	496	464	432	401	371	342	314	286	259	248	248	248	248	248
90	1387	1100	858	651	613	576	540	506	472	439	407	375	345	315	286	258	248	248	248	248	248
95	1427	1131	881	666	627	588	551	515	479	445	412	379	347	316	286	256	248	248	248	248	248
100	1466	1162	903	681	640	600	561	524	487	451	417	383	350	317	286	255	248	248	248	248	248
105	1503	1191	925	695	653	612	572	533	495	458	421	386	352	318	286	254	248	248	248	248	248
110	1540	1220	946	709	665	623	581	541	502	464	426	390	354	319	286	252	248	248	248	248	248
115	1576	1248	966	723	678	634	591	550	509	469	431	393	356	320	285	251	248	248	248	248	248
120	1610	1275	987	736	690	645	601	558	516	475	435	397	359	322	285	250	248	248	248	248	248
125	1643	1301	1006	749	702	655	610	566	523	481	440	400	361	323	285	249	248	248	248	248	248
130	1676	1327	1025	762	713	666	619	574	530	487	444	403	363	324	285	248	248	248	248	248	248
135	1707	1352	1044	774	725	676	628	582	536	492	449	406	365	325	285	248	248	248	248	248	248
140	1738	1377	1063	787	736	686	637	589	543	497	453	410	367	325	285	248	248	248	248	248	248
145	1768	1401	1080	799	747	695	646	597	549	503	457	413	369	326	285	248	248	248	248	248	248
150	1797	1424	1098	811	757	705	654	604	555	508	461	416	371	327	285	248	248	248	248	248	248
155	1825	1447	1115	822	768	714	662	611	562	513	465	419	373	328	284	248	248	248	248	248	248
160	1853	1469	1132	834	778	724	670	619	568	518	469	422	375	329	284	248	248	248	248	248	248
165	1880	1491	1148	845	788	733	678	625	574	523	473	424	377	330	284	248	248	248	248	248	248
170	1906	1512	1164	856	798	742	686	632	579	528	477	427	379	331	284	248	248	248	248	248	248
175	1931	1532	1180	866	808	750	694	639	585	532	481	430	380	332	284	248	248	248	248	248	248

Bảng 3: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 45 phút (R45)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	1956	1553	1195	877	817	759	702	646	591	537	484	433	382	333	284	248	248	248	248	248	248
185	1980	1572	1211	887	826	767	709	652	596	542	488	435	384	333	284	248	248	248	248	248	248
190	2004	1592	1225	897	836	775	716	658	602	546	492	438	386	334	284	248	248	248	248	248	248
195	2027	1611	1240	907	845	783	723	665	607	551	495	441	387	335	284	248	248	248	248	248	248
200	2049	1629	1254	917	853	791	730	671	612	555	499	443	389	336	284	248	248	248	248	248	248
205	2071	1647	1268	926	862	799	737	677	617	559	502	446	391	337	283	248	248	248	248	248	248
210	2093	1665	1281	936	871	807	744	683	623	563	505	448	392	337	283	248	248	248	248	248	248
215	2103	1682	1295	945	879	814	751	689	627	567	509	451	394	338	283	248	248	248	248	248	248
220	2103	1699	1308	954	887	822	757	694	632	572	512	453	396	339	283	248	248	248	248	248	248
225	2103	1716	1321	963	895	829	764	700	637	576	515	456	397	340	283	248	248	248	248	248	248
228	2103	1725	1328	968	900	833	768	703	640	578	517	457	398	340	283	248	248	248	248	248	248

Bảng 4: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 60 phút (R60)

Nhiệt độ tới hạn	350	400	450	500	510	520	530	540	550	560	570	580	590	600	610	620	630	640	650	700	750
Hệ số tiết diện (m^{-1})	Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)																				
51	1327	1097	908	751	722	695	668	642	617	593	569	546	524	503	482	461	441	422	403	316	248
55	1389	1147	947	781	751	721	693	666	639	613	588	564	540	517	495	473	452	432	412	319	248
60	1463	1207	995	817	785	754	724	695	666	638	612	586	560	536	512	488	466	443	422	322	248
65	1534	1265	1042	853	819	786	754	723	692	663	634	607	580	553	528	503	479	455	432	325	248
70	1603	1321	1087	888	852	817	783	750	718	687	657	627	599	571	544	517	492	467	442	328	248
75	1670	1376	1131	922	884	848	812	777	743	711	679	648	617	588	559	531	504	478	452	332	248
80	1735	1429	1173	956	916	877	840	803	768	734	700	667	636	605	575	545	517	489	461	335	248
85	1797	1481	1215	988	947	906	867	829	792	756	721	687	654	621	590	559	529	500	471	338	248
90	1857	1531	1256	1020	977	935	894	854	816	778	742	706	671	637	604	572	541	510	480	341	248
95	1916	1580	1295	1051	1006	963	920	879	839	800	762	725	689	653	619	585	553	521	489	344	248
100	1972	1627	1334	1081	1035	990	946	903	862	821	782	743	705	669	633	598	564	531	498	346	248
105	2027	1673	1371	1111	1063	1016	971	927	884	842	801	761	722	684	647	611	576	541	507	349	248
110	2080	1718	1408	1140	1090	1042	996	950	906	862	820	779	738	699	661	623	587	551	516	352	248
115	2103	1762	1444	1168	1117	1068	1020	973	927	882	839	796	754	714	674	636	598	561	524	355	248
120	2103	1804	1479	1196	1144	1093	1043	995	948	902	857	813	770	728	687	648	608	570	533	358	248
125	-	1845	1513	1223	1170	1117	1066	1017	968	921	875	830	786	743	700	659	619	580	541	360	248
130	-	1886	1546	1250	1195	1141	1089	1038	988	940	892	846	801	757	713	671	630	589	549	363	248
135	-	1925	1579	1276	1220	1165	1111	1059	1008	958	910	862	816	770	726	682	640	598	557	366	248
140	-	1963	1611	1301	1244	1188	1133	1080	1028	977	927	878	830	784	738	694	650	607	565	368	248
145	-	2000	1642	1326	1268	1210	1155	1100	1047	994	943	894	845	797	750	705	660	616	573	371	248
150	-	2037	1672	1351	1291	1233	1175	1120	1065	1012	960	909	859	810	762	715	670	625	581	373	248
155	-	2072	1702	1375	1314	1254	1196	1139	1084	1029	976	924	873	823	774	726	679	633	588	376	248
160	-	2103	1731	1398	1336	1275	1216	1158	1102	1046	992	939	887	836	786	737	689	642	596	378	248
165	-	2103	1759	1421	1358	1296	1236	1177	1119	1063	1007	953	900	848	797	747	698	650	603	380	248
170	-	2103	1787	1444	1380	1317	1255	1195	1137	1079	1023	967	913	860	808	757	707	658	610	383	248
175	-	2103	1814	1466	1401	1337	1275	1213	1154	1095	1038	981	926	872	819	767	716	666	617	385	248

Bảng 4: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 60 phút (R60)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	-	-	1841	1488	1421	1357	1293	1231	1170	1111	1052	995	939	884	830	777	725	674	624	387	248
185	-	-	1867	1509	1442	1376	1312	1249	1187	1126	1067	1009	952	896	841	787	734	682	631	390	248
190	-	-	1893	1530	1462	1395	1330	1266	1203	1141	1081	1022	964	907	851	796	742	690	638	392	248
195	-	-	1918	1550	1481	1414	1347	1282	1219	1156	1095	1035	976	918	861	806	751	697	644	394	248
200	-	-	1943	1571	1501	1432	1365	1299	1234	1171	1109	1048	988	929	872	815	759	705	651	396	248
205	-	-	1967	1590	1519	1450	1382	1315	1250	1186	1122	1061	1000	940	882	824	768	712	658	398	248
210	-	-	1990	1610	1538	1468	1399	1331	1265	1200	1136	1073	1011	951	891	833	776	719	664	401	248
215	-	-	2013	1629	1556	1485	1415	1347	1280	1214	1149	1085	1023	962	901	842	784	727	670	403	248
220	-	-	2036	1648	1574	1502	1432	1362	1294	1228	1162	1097	1034	972	911	851	792	734	676	405	248
225	-	-	2058	1666	1592	1519	1448	1378	1309	1241	1175	1109	1045	982	920	859	799	741	683	407	248
228	-	-	2072	1677	1602	1529	1457	1387	1317	1249	1182	1116	1052	988	926	864	804	745	686	408	248

Bảng 5: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 75 phút (R75)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
51	1633	1372	1159	980	948	917	887	858	829	802	775	749	724	700	676	653	630	609	587	489	402
55	1713	1439	1214	1026	992	959	927	896	866	837	808	781	754	728	703	679	655	631	609	504	411
60	1810	1521	1282	1082	1045	1010	976	943	911	880	849	820	791	763	736	710	684	659	635	522	422
65	1904	1600	1348	1136	1097	1060	1024	989	955	921	889	858	827	798	769	741	713	687	661	540	433
70	1995	1677	1413	1189	1148	1109	1071	1033	997	962	928	895	863	831	801	771	742	714	686	558	445
75	2082	1752	1475	1241	1198	1157	1116	1077	1039	1002	966	932	898	864	832	801	770	740	711	576	455
80	2103	1824	1536	1291	1247	1203	1161	1120	1080	1042	1004	967	932	897	863	830	798	766	736	593	466
85	-	1894	1595	1341	1294	1249	1205	1162	1120	1080	1041	1002	965	929	893	859	825	792	760	610	477
90	-	1962	1653	1389	1340	1293	1248	1203	1160	1118	1077	1037	998	960	923	887	851	817	784	627	487
95	-	2028	1709	1436	1386	1337	1289	1243	1198	1155	1112	1070	1030	990	952	914	878	842	807	643	497
100	-	2093	1764	1482	1430	1380	1330	1283	1236	1191	1147	1103	1061	1020	980	941	903	866	830	660	507
105	-	2103	1818	1527	1473	1421	1371	1321	1273	1226	1180	1136	1092	1050	1008	968	929	890	852	676	517
110	-	-	1870	1571	1516	1462	1410	1359	1309	1261	1214	1168	1123	1079	1036	994	953	913	874	692	527
115	-	-	1921	1614	1557	1502	1448	1396	1345	1295	1246	1199	1153	1107	1063	1020	978	936	896	707	537
120	-	-	1971	1656	1598	1541	1486	1432	1380	1328	1278	1230	1182	1135	1090	1045	1002	959	918	722	546
125	-	-	2019	1697	1638	1580	1523	1468	1414	1361	1310	1260	1211	1163	1116	1070	1025	981	939	737	556
130	-	-	2067	1737	1677	1617	1559	1503	1447	1393	1341	1289	1239	1190	1142	1094	1048	1003	959	752	565
135	-	-	2103	1777	1715	1654	1595	1537	1480	1425	1371	1318	1267	1216	1167	1118	1071	1025	980	767	574
140	-	-	2103	1816	1752	1690	1629	1570	1512	1456	1401	1347	1294	1242	1192	1142	1094	1046	1000	781	583
145	-	-	2103	1854	1789	1725	1663	1603	1544	1486	1430	1375	1321	1268	1216	1165	1116	1067	1020	796	592
150	-	-	-	1891	1825	1760	1697	1635	1575	1516	1458	1402	1347	1293	1240	1188	1137	1088	1039	810	601
155	-	-	-	1927	1860	1794	1730	1667	1605	1545	1487	1429	1373	1318	1264	1211	1159	1108	1058	823	610
160	-	-	-	1963	1894	1827	1762	1698	1635	1574	1514	1456	1398	1342	1287	1233	1180	1128	1077	837	619
165	-	-	-	1998	1928	1860	1794	1728	1665	1602	1541	1482	1423	1366	1310	1255	1201	1148	1096	851	627
170	-	-	-	2032	1961	1892	1825	1758	1694	1630	1568	1507	1448	1389	1332	1276	1221	1167	1114	864	635
175	-	-	-	2065	1994	1924	1855	1788	1722	1658	1594	1533	1472	1412	1354	1297	1241	1186	1132	877	644

Bảng 5: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 75 phút (R75)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	-	-	-	2098	2026	1955	1885	1817	1750	1684	1620	1557	1496	1435	1376	1318	1261	1205	1150	890	652
185	-	-	-	2103	2057	1985	1914	1845	1777	1711	1646	1582	1519	1458	1397	1338	1280	1223	1167	903	660
190	-	-	-	2103	2088	2015	1943	1873	1804	1737	1671	1606	1542	1480	1418	1358	1299	1241	1185	915	668
195	-	-	-	2103	2103	2044	1971	1900	1831	1762	1695	1629	1565	1501	1439	1378	1318	1259	1202	927	676
200	-	-	-	-	2103	2073	1999	1927	1857	1787	1719	1653	1587	1523	1460	1398	1337	1277	1218	940	684
205	-	-	-	-	2103	2101	2027	1954	1882	1812	1743	1675	1609	1544	1480	1417	1355	1295	1235	952	691
210	-	-	-	-	2103	2103	2053	1980	1907	1836	1766	1698	1631	1564	1500	1436	1373	1312	1251	964	699
215	-	-	-	-	-	2103	2080	2005	1932	1860	1789	1720	1652	1585	1519	1455	1391	1329	1267	975	706
220	-	-	-	-	-	2103	2103	2030	1956	1883	1812	1742	1673	1605	1538	1473	1409	1345	1283	987	714
225	-	-	-	-	-	-	2103	2055	1980	1907	1834	1763	1693	1625	1557	1491	1426	1362	1299	998	721
228	-	-	-	-	-	-	2103	2070	1994	1920	1847	1776	1706	1636	1569	1502	1436	1371	1308	1005	725

Bảng 6: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 90 phút (R90)

Nhiệt độ tới hạn	350	400	450	500	510	520	530	540	550	560	570	580	590	600	610	620	630	640	650	700	750
Hệ số tiết diện (m^{-1})	Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)																				
51	1938	1647	1409	1210	1174	1140	1106	1073	1042	1011	981	952	924	897	870	845	820	795	771	661	564
55	2038	1732	1481	1271	1233	1196	1161	1126	1093	1060	1029	998	968	939	911	884	857	831	806	689	585
60	2103	1836	1570	1346	1305	1266	1228	1191	1155	1121	1087	1054	1022	991	961	932	903	875	848	722	611
65	-	1936	1655	1419	1376	1334	1294	1255	1217	1180	1144	1109	1075	1042	1010	979	948	919	890	755	636
70	-	2033	1739	1490	1445	1401	1358	1317	1277	1238	1200	1163	1127	1092	1058	1025	993	961	930	788	661
75	-	2103	1820	1559	1512	1466	1421	1377	1335	1294	1254	1215	1178	1141	1105	1070	1036	1003	971	820	686
80	-	-	1899	1627	1577	1529	1482	1437	1393	1350	1308	1267	1228	1189	1151	1115	1079	1044	1010	852	710
85	-	-	1976	1693	1641	1591	1542	1495	1449	1404	1360	1318	1276	1236	1197	1158	1121	1084	1049	883	734
90	-	-	2051	1758	1704	1652	1601	1552	1504	1457	1412	1367	1324	1282	1241	1201	1162	1124	1087	913	758
95	-	-	2103	1821	1765	1711	1659	1608	1558	1509	1462	1416	1371	1328	1285	1243	1203	1163	1124	943	781
100	-	-	2103	1882	1825	1769	1715	1662	1611	1560	1512	1464	1417	1372	1328	1285	1242	1201	1161	973	804
105	-	-	-	1943	1884	1826	1770	1715	1662	1610	1560	1511	1463	1416	1370	1325	1282	1239	1197	1002	827
110	-	-	-	2002	1941	1882	1824	1768	1713	1660	1607	1557	1507	1459	1411	1365	1320	1276	1233	1031	849
115	-	-	-	2059	1997	1936	1877	1819	1763	1708	1654	1602	1551	1501	1452	1404	1358	1312	1268	1059	871
120	-	-	-	2103	2052	1989	1929	1869	1811	1755	1700	1646	1593	1542	1492	1443	1395	1348	1302	1087	893
125	-	-	-	2103	2103	2042	1979	1919	1859	1801	1745	1689	1635	1583	1531	1481	1431	1383	1336	1115	915
130	-	-	-	-	2103	2093	2029	1967	1906	1847	1789	1732	1677	1623	1570	1518	1467	1418	1369	1142	936
135	-	-	-	-	-	2103	2078	2014	1952	1891	1832	1774	1717	1662	1608	1555	1503	1452	1402	1168	957
140	-	-	-	-	-	2103	2103	2061	1997	1935	1874	1815	1757	1700	1645	1591	1537	1485	1434	1195	977
145	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2041	1978	1916	1856	1796	1738	1682	1626	1572	1518	1466	1221	998
150	-	-	-	-	-	-	-	2103	2085	2020	1957	1895	1835	1776	1718	1661	1605	1551	1498	1246	1018
155	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2062	1997	1934	1873	1812	1753	1695	1638	1583	1528	1271	1038
160	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2102	2037	1973	1910	1848	1788	1729	1671	1614	1559	1296	1057
165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2076	2010	1946	1884	1822	1762	1703	1645	1589	1321	1076
170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2047	1982	1919	1856	1795	1735	1676	1618	1345	1095
175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2084	2018	1953	1889	1827	1766	1706	1647	1369	1114

Bảng 6: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 90 phút (R90)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2052	1987	1922	1859	1796	1735	1676	1392	1133
185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2087	2020	1954	1890	1827	1765	1704	1415	1151
190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2052	1986	1920	1856	1793	1731	1438	1169
195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2085	2017	1951	1886	1822	1759	1461	1187
200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2048	1980	1914	1849	1786	1483	1205
205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2078	2010	1943	1877	1812	1505	1222
210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2039	1971	1904	1838	1527	1240
215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2067	1998	1931	1864	1548	1257
220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2095	2025	1957	1890	1569	1274
225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2052	1983	1915	1590	1290
228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2068	1998	1930	1603	1300

Bảng 7: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 120 phút (R120)

Nhiệt độ tới hạn	350	400	450	500	510	520	530	540	550	560	570	580	590	600	610	620	630	640	650	700	750
Hệ số tiết diện (m^{-1})	Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)																				
51	-	2103	1910	1670	1626	1584	1544	1504	1466	1429	1393	1358	1324	1291	1259	1228	1198	1168	1140	1007	890
55	-	-	2015	1762	1716	1672	1628	1587	1546	1507	1469	1432	1396	1361	1327	1294	1262	1231	1200	1059	934
60	-	-	2103	1874	1826	1778	1732	1688	1645	1603	1562	1523	1484	1447	1410	1375	1341	1307	1274	1123	989
65	-	-	-	1984	1933	1882	1834	1787	1741	1696	1653	1611	1570	1531	1492	1454	1418	1382	1347	1186	1042
70	-	-	-	2091	2037	1984	1933	1883	1835	1788	1743	1698	1655	1613	1572	1532	1494	1456	1419	1248	1095
75	-	-	-	2103	2103	2084	2030	1978	1927	1878	1830	1783	1738	1694	1651	1609	1568	1528	1489	1309	1148
80	-	-	-	-	-	2103	2103	2070	2017	1966	1916	1867	1819	1773	1728	1684	1641	1599	1558	1369	1199
85	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2052	2000	1949	1899	1851	1804	1758	1713	1669	1626	1428	1250
90	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2082	2029	1977	1927	1878	1830	1783	1738	1693	1486	1300
95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2054	2002	1951	1901	1853	1805	1759	1543	1350
100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2075	2022	1971	1921	1872	1824	1599	1398
105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2093	2040	1988	1937	1887	1655	1446
110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2053	2001	1950	1710	1494
115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2064	2011	1763	1541
120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	2071	1817	1587
125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	2103	1869	1632
130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	1920	1677
135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1971	1721
140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2021	1765
145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2070	1808
150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	1851
155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103	1893
160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1934
165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1975
170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2016
175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2055

Bảng 7: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện dầm rỗng, có 3 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 120 phút (R120)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2095
185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103
190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2103
195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2. **Chiều dày sơn chống cháy áp dụng cho cấu kiện cột/ dầm tiết diện kín 4 mặt tiếp xúc với lửa**

Bảng 8: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 15 phút (R15)

Nhiệt độ tới hạn	350	400	450	500	510	520	530	540	550	560	570	580	590	600	610	620	630	640	650	700	750
Hệ số tiết diện (m^{-1})	Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)																				
50	276	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
55	312	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
60	346	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
65	378	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
70	409	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
75	437	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
80	464	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
85	489	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
90	513	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
95	535	253	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
100	557	268	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
105	577	281	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
110	597	294	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
115	615	306	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
120	633	318	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
125	650	329	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
130	666	340	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
135	682	350	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
140	697	359	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
145	711	368	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
150	724	377	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
155	738	386	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
160	750	394	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
165	762	401	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
170	774	409	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250

Bảng 8: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 15 phút (R15)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
175	785	416	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
180	796	423	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
185	806	429	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
190	817	435	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
195	826	442	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
200	836	447	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
205	845	453	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
210	854	459	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
215	862	464	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
218	867	467	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250

Bảng 9: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 30 phút (R30)

Nhiệt độ tới hạn	350	400	450	500	510	520	530	540	550	560	570	580	590	600	610	620	630	640	650	700	750
Hệ số tiết diện (m^{-1})	Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)																				
50	720	489	286	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
55	784	539	326	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
60	845	586	362	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
65	902	630	396	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
70	955	670	427	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
75	1006	708	456	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
80	1053	744	484	261	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
85	1098	777	509	281	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
90	1141	809	533	299	256	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
95	1181	839	555	316	272	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
100	1220	867	576	332	288	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
105	1256	893	595	347	302	258	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
110	1291	918	614	361	315	271	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
115	1324	942	632	374	327	283	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
120	1355	965	648	386	339	294	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
125	1385	987	664	398	350	304	260	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
130	1414	1007	679	409	361	314	269	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
135	1442	1027	693	420	371	324	278	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
140	1468	1045	707	430	380	333	287	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
145	1494	1063	720	439	389	341	295	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
150	1518	1080	732	448	398	349	302	257	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
155	1541	1097	744	457	406	357	310	264	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
160	1564	1112	755	465	414	364	316	270	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
165	1585	1127	766	473	421	371	323	277	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
170	1606	1142	776	481	428	378	329	283	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
175	1626	1156	786	488	435	384	335	288	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250

Bảng 9: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 30 phút (R30)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	1645	1169	796	495	442	391	341	294	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
185	1664	1182	805	502	448	396	347	299	253	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
190	1682	1194	813	508	454	402	352	304	258	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
195	1699	1206	822	514	460	408	357	309	262	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
200	1716	1217	830	520	465	413	362	313	267	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
205	1732	1229	838	526	471	418	367	318	271	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
210	1748	1239	845	531	476	423	371	322	275	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
215	1763	1250	853	536	481	427	376	326	279	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
218	1772	1256	857	539	484	430	378	329	281	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250

Bảng 10: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 45 phút (R45)

Nhiệt độ tới hạn	350	400	450	500	510	520	530	540	550	560	570	580	590	600	610	620	630	640	650	700	750
Hệ số tiết diện (m^{-1})	Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)																				
50	1163	904	676	474	437	400	364	329	294	261	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
55	1256	979	737	525	485	447	409	372	336	301	267	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250
60	1344	1048	793	571	529	489	450	412	375	338	303	268	250	250	250	250	250	250	250	250	250
65	1425	1113	845	613	570	528	488	448	409	372	335	299	264	250	250	250	250	250	250	250	250
70	1502	1174	893	652	607	564	522	481	441	403	365	328	292	256	250	250	250	250	250	250	250
75	1575	1230	938	688	642	597	554	512	471	431	392	354	317	281	250	250	250	250	250	250	250
80	1643	1283	980	721	674	628	584	540	498	457	417	378	340	303	267	250	250	250	250	250	250
85	1708	1333	1019	753	704	657	611	567	523	481	440	401	362	324	287	252	250	250	250	250	250
90	1769	1380	1056	782	732	683	636	591	547	504	462	421	382	343	306	269	250	250	250	250	250
95	1827	1424	1090	809	758	708	660	614	569	525	482	441	400	361	323	286	250	250	250	250	250
100	1882	1466	1122	834	782	731	682	635	589	544	501	459	418	378	339	301	265	250	250	250	250
105	1935	1505	1153	858	805	753	703	655	608	563	518	476	434	393	354	316	279	250	250	250	250
110	1985	1543	1181	880	826	774	723	674	626	580	535	491	449	408	368	329	292	255	250	250	250
115	2032	1578	1208	902	846	793	741	691	643	596	550	506	463	422	381	342	304	266	250	250	250
120	2078	1612	1234	922	865	811	759	708	659	611	565	520	477	434	393	354	315	277	250	250	250
125	2121	1644	1258	940	883	828	775	723	674	625	578	533	489	446	405	365	326	288	251	250	250
130	2155	1674	1282	958	900	844	790	738	688	639	591	545	501	458	416	375	336	297	260	250	250
135	2155	1704	1304	975	917	860	805	752	701	652	604	557	512	469	426	385	345	307	269	250	250
140	2155	1731	1324	991	932	874	819	765	714	664	615	568	523	479	436	395	354	315	277	250	250
145	-	1758	1344	1007	946	888	832	778	726	675	626	579	533	488	445	403	363	323	285	250	250
150	-	1783	1363	1021	960	901	845	790	737	686	637	589	542	497	454	412	371	331	293	250	250
155	-	1808	1381	1035	973	914	857	801	748	696	646	598	551	506	462	420	379	339	300	250	250
160	-	1831	1399	1048	986	926	868	812	758	706	656	607	560	514	470	427	386	346	306	250	250
165	-	1853	1415	1061	998	937	879	823	768	716	665	616	568	522	478	435	393	352	313	250	250
170	-	1875	1431	1073	1010	948	889	833	778	725	673	624	576	530	485	441	399	359	319	250	250
175	-	1895	1447	1085	1021	959	899	842	787	733	682	632	584	537	492	448	406	365	325	250	250

Bảng 10: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 45 phút (R45)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	-	1915	1461	1096	1031	969	909	851	795	741	690	639	591	544	498	454	412	370	330	250	250
185	-	1934	1475	1106	1041	978	918	860	804	749	697	646	598	550	505	460	417	376	336	250	250
190	-	1953	1489	1117	1051	988	927	868	811	757	704	653	604	557	511	466	423	381	341	250	250
195	-	1970	1502	1126	1060	996	935	876	819	764	711	660	610	563	516	472	428	386	346	250	250
200	-	1987	1514	1136	1069	1005	943	884	826	771	718	666	617	568	522	477	433	391	350	250	250
205	-	2004	1526	1145	1078	1013	951	891	833	778	724	672	622	574	527	482	438	396	355	250	250
210	-	2020	1538	1154	1086	1021	958	898	840	784	730	678	628	579	532	487	443	400	359	250	250
215	-	2035	1549	1162	1094	1028	966	905	847	790	736	684	633	584	537	492	447	405	363	250	250
218	-	2044	1556	1167	1099	1033	970	909	850	794	740	687	636	587	540	494	450	407	366	250	250

Bảng 11: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 60 phút (R60)

Nhiệt độ tới hạn	350	400	450	500	510	520	530	540	550	560	570	580	590	600	610	620	630	640	650	700	750
Hệ số tiết diện (m^{-1})	Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)																				
50	1607	1319	1065	841	800	759	719	680	642	604	568	532	497	463	429	396	364	332	301	250	250
55	1728	1418	1148	911	867	823	781	740	700	661	623	585	549	513	478	443	410	377	345	250	250
60	1842	1510	1224	974	928	883	839	796	754	713	673	634	596	558	522	486	452	417	384	250	250
65	1949	1597	1294	1032	984	937	891	846	803	760	719	678	639	600	562	525	489	454	420	258	250
70	2049	1677	1359	1086	1035	987	939	893	847	803	760	719	678	638	599	561	524	488	452	287	250
75	2144	1752	1420	1135	1083	1033	983	935	889	843	799	756	714	673	633	594	555	518	482	312	250
80	2155	1822	1476	1181	1128	1075	1024	975	927	880	834	790	747	705	663	623	584	546	509	336	250
85	-	1888	1529	1224	1169	1115	1062	1011	962	914	867	822	777	734	692	651	611	572	534	357	250
90	-	1951	1579	1264	1207	1152	1098	1046	995	945	898	851	806	761	718	677	636	596	557	377	250
95	-	2009	1625	1302	1243	1186	1131	1077	1025	975	926	878	832	787	743	700	659	618	579	396	250
100	-	2065	1669	1336	1276	1218	1162	1107	1054	1002	952	904	856	810	766	722	680	639	599	413	250
105	-	2117	1710	1369	1308	1248	1191	1135	1081	1028	977	927	879	833	787	743	700	658	617	429	262
110	-	2155	1749	1400	1337	1277	1218	1161	1106	1052	1000	950	901	853	807	762	718	676	635	443	275
115	-	2155	1785	1429	1365	1303	1243	1185	1129	1075	1022	971	921	873	826	780	736	693	651	457	287
120	-	2155	1820	1457	1392	1329	1268	1209	1151	1096	1042	990	940	891	843	797	752	709	666	470	298
125	-	-	1853	1483	1416	1352	1290	1230	1172	1116	1062	1009	958	908	860	813	768	723	680	482	308
130	-	-	1884	1507	1440	1375	1312	1251	1192	1135	1080	1026	974	924	875	828	782	737	694	494	318
135	-	-	1914	1531	1462	1396	1332	1270	1211	1153	1097	1043	990	939	890	842	796	750	707	504	327
140	-	-	1942	1553	1483	1416	1352	1289	1228	1170	1113	1059	1005	954	904	856	809	763	719	515	336
145	-	-	1969	1574	1503	1435	1370	1307	1245	1186	1129	1073	1020	968	917	868	821	775	730	524	344
150	-	-	1995	1594	1523	1454	1387	1323	1261	1201	1143	1087	1033	981	930	880	832	786	741	533	352
155	-	-	2019	1613	1541	1471	1404	1339	1276	1216	1157	1101	1046	993	942	892	843	796	751	542	359
160	-	-	2043	1631	1558	1488	1420	1354	1291	1230	1171	1114	1058	1005	953	903	854	807	761	550	366
165	-	-	2065	1649	1575	1504	1435	1369	1305	1243	1183	1126	1070	1016	964	913	864	816	770	558	373
170	-	-	2087	1665	1591	1519	1449	1383	1318	1256	1196	1137	1081	1027	974	923	873	825	779	565	379
175	-	-	2107	1681	1606	1533	1463	1396	1331	1268	1207	1148	1092	1037	984	932	882	834	787	572	385

Bảng 11: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 60 phút (R60)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	-	-	2127	1697	1620	1547	1476	1408	1343	1279	1218	1159	1102	1047	993	941	891	842	795	579	391
185	-	-	2146	1711	1634	1560	1489	1420	1354	1290	1229	1169	1112	1056	1002	950	899	850	803	585	397
190	-	-	2155	1725	1648	1573	1501	1432	1365	1301	1239	1179	1121	1065	1011	958	907	858	810	591	402
195	-	-	2155	1739	1661	1585	1513	1443	1376	1311	1249	1188	1130	1073	1019	966	915	865	817	597	407
200	-	-	2155	1752	1673	1597	1524	1454	1386	1321	1258	1197	1138	1082	1027	973	922	872	824	603	412
205	-	-	2155	1764	1685	1608	1535	1464	1396	1330	1267	1206	1147	1089	1034	981	929	879	830	608	416
210	-	-	2155	1776	1696	1619	1545	1474	1405	1339	1275	1214	1154	1097	1041	988	936	885	836	614	421
215	-	-	2155	1788	1707	1630	1555	1483	1414	1348	1284	1222	1162	1104	1048	994	942	891	842	618	425
218	-	-	2155	1795	1714	1636	1561	1489	1420	1353	1289	1226	1166	1108	1052	998	946	895	846	621	427

Bảng 12: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 75 phút (R75)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (μm)**																				
50	2050	1733	1455	1209	1163	1118	1074	1031	989	948	908	868	830	792	755	719	683	648	614	453	306
55	2155	1857	1559	1297	1248	1200	1154	1109	1064	1021	979	937	897	857	818	780	743	707	671	504	351
60	-	1973	1655	1377	1326	1276	1227	1179	1133	1088	1043	1000	958	916	876	836	798	760	723	549	392
65	-	2080	1743	1451	1398	1345	1294	1244	1196	1148	1102	1057	1013	970	928	887	847	808	769	590	428
70	-	2155	1825	1520	1463	1409	1356	1304	1253	1204	1156	1109	1064	1019	976	933	892	851	812	627	461
75	-	-	1902	1583	1524	1468	1412	1359	1306	1255	1206	1157	1110	1064	1019	976	933	891	851	661	491
80	-	-	1973	1641	1581	1522	1465	1409	1355	1303	1251	1202	1153	1106	1060	1015	971	928	886	692	518
85	-	-	2039	1696	1633	1573	1514	1456	1401	1346	1294	1243	1193	1144	1097	1051	1006	962	919	720	543
90	-	-	2102	1747	1682	1620	1559	1500	1443	1387	1333	1280	1229	1179	1131	1084	1038	993	949	746	566
95	-	-	2155	1794	1728	1664	1601	1541	1482	1425	1370	1316	1263	1212	1163	1115	1068	1022	977	770	587
100	-	-	2155	1839	1771	1705	1641	1579	1519	1460	1404	1349	1295	1243	1193	1143	1095	1049	1003	793	606
105	-	-	-	1881	1811	1743	1678	1615	1553	1493	1436	1379	1325	1272	1220	1170	1121	1074	1028	813	624
110	-	-	-	1920	1849	1780	1713	1648	1585	1524	1465	1408	1353	1299	1246	1195	1145	1097	1050	833	641
115	-	-	-	1957	1884	1814	1746	1680	1616	1554	1494	1435	1379	1324	1270	1219	1168	1119	1071	851	657
120	-	-	-	1992	1918	1846	1776	1709	1644	1581	1520	1461	1403	1347	1293	1241	1189	1140	1091	868	672
125	-	-	-	2025	1949	1876	1806	1737	1671	1607	1545	1485	1426	1370	1315	1261	1209	1159	1110	884	686
130	-	-	-	2056	1979	1905	1833	1764	1696	1631	1568	1507	1448	1391	1335	1281	1228	1177	1128	899	699
135	-	-	-	2086	2008	1932	1859	1789	1720	1654	1591	1529	1469	1410	1354	1299	1246	1194	1144	913	711
140	-	-	-	2114	2035	1958	1884	1812	1743	1676	1612	1549	1488	1429	1372	1317	1263	1211	1160	926	722
145	-	-	-	2141	2060	1983	1908	1835	1765	1697	1631	1568	1507	1447	1389	1333	1279	1226	1175	939	733
150	-	-	-	2155	2085	2006	1930	1856	1785	1717	1650	1586	1524	1464	1405	1349	1294	1241	1189	951	743
155	-	-	-	2155	2108	2028	1951	1877	1805	1736	1668	1604	1541	1480	1421	1364	1308	1254	1202	962	753
160	-	-	-	2155	2130	2049	1971	1896	1824	1753	1686	1620	1557	1495	1436	1378	1322	1268	1215	973	762
165	-	-	-	2155	2151	2070	1991	1915	1841	1770	1702	1636	1572	1510	1449	1391	1335	1280	1227	983	771
170	-	-	-	2155	2155	2089	2009	1932	1858	1787	1718	1651	1586	1523	1463	1404	1347	1292	1238	993	779
175	-	-	-	-	2155	2108	2027	1949	1875	1802	1732	1665	1600	1537	1476	1416	1359	1303	1249	1002	787

Bảng 12: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 75 phút (R75)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	-	-	-	-	2155	2125	2044	1966	1890	1817	1747	1679	1613	1549	1488	1428	1370	1314	1260	1011	795
185	-	-	-	-	2155	2142	2060	1981	1905	1831	1760	1692	1625	1561	1499	1439	1381	1325	1270	1020	802
190	-	-	-	-	2155	2155	2076	1996	1919	1845	1773	1704	1638	1573	1510	1450	1391	1335	1279	1028	809
195	-	-	-	-	2155	2155	2091	2010	1933	1858	1786	1716	1649	1584	1521	1460	1401	1344	1289	1035	816
200	-	-	-	-	-	2155	2105	2024	1946	1871	1798	1728	1660	1595	1531	1470	1411	1353	1297	1043	822
205	-	-	-	-	-	2155	2119	2037	1959	1883	1810	1739	1671	1605	1541	1479	1420	1362	1306	1050	828
210	-	-	-	-	-	2155	2132	2050	1971	1894	1821	1750	1681	1615	1551	1489	1428	1370	1314	1057	834
215	-	-	-	-	-	2155	2145	2062	1982	1905	1831	1760	1691	1624	1560	1497	1437	1378	1322	1063	839
218	-	-	-	-	-	2155	2152	2069	1989	1912	1838	1766	1697	1630	1565	1502	1442	1383	1326	1067	843

Bảng 13: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 90 phút (R90)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
50	-	2148	1844	1576	1526	1477	1429	1382	1336	1291	1247	1204	1162	1121	1081	1041	1003	965	927	752	592
55	-	-	1970	1683	1629	1577	1526	1477	1428	1381	1335	1289	1245	1201	1159	1117	1077	1037	998	814	648
60	-	-	2085	1781	1724	1669	1616	1563	1512	1462	1414	1366	1320	1274	1230	1186	1144	1102	1061	870	698
65	-	-	2155	1871	1811	1754	1697	1642	1589	1537	1486	1436	1388	1340	1294	1249	1204	1161	1119	921	743
70	-	-	-	1954	1891	1831	1772	1715	1659	1605	1552	1500	1450	1401	1353	1306	1260	1215	1171	967	784
75	-	-	-	2030	1966	1903	1841	1782	1724	1668	1613	1559	1507	1456	1406	1358	1311	1264	1219	1009	821
80	-	-	-	2101	2034	1969	1906	1844	1784	1725	1669	1613	1559	1507	1456	1406	1357	1310	1263	1047	854
85	-	-	-	2155	2098	2031	1965	1901	1839	1779	1720	1663	1608	1554	1501	1450	1400	1351	1304	1082	885
90	-	-	-	2155	2155	2088	2020	1955	1891	1829	1769	1710	1653	1598	1544	1491	1440	1390	1341	1115	914
95	-	-	-	-	2155	2141	2072	2004	1939	1875	1813	1753	1695	1638	1583	1529	1476	1425	1376	1145	940
100	-	-	-	-	-	2155	2120	2051	1984	1918	1855	1794	1734	1676	1619	1564	1511	1459	1408	1173	964
105	-	-	-	-	-	2155	2155	2094	2026	1959	1894	1831	1770	1711	1653	1597	1543	1489	1438	1198	987
110	-	-	-	-	-	-	2155	2135	2065	1997	1931	1867	1804	1744	1685	1628	1572	1518	1466	1222	1008
115	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2102	2033	1965	1900	1836	1775	1715	1657	1600	1545	1492	1245	1027
120	-	-	-	-	-	-	-	2155	2137	2066	1998	1931	1866	1804	1743	1684	1627	1571	1517	1266	1046
125	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2098	2028	1960	1895	1831	1769	1709	1651	1595	1540	1286	1063
130	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2128	2057	1988	1922	1857	1794	1734	1674	1617	1561	1304	1079
135	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2084	2014	1947	1881	1818	1756	1696	1638	1582	1322	1094
140	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2110	2039	1971	1904	1840	1778	1717	1658	1601	1338	1108
145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2134	2063	1993	1926	1861	1798	1737	1677	1620	1354	1122
150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2085	2015	1947	1881	1817	1755	1695	1637	1369	1135
155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2106	2035	1967	1900	1836	1773	1712	1653	1383	1147
160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2126	2055	1985	1918	1853	1790	1729	1669	1396	1158
165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2146	2073	2003	1935	1870	1806	1744	1684	1409	1169
170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2091	2020	1952	1885	1821	1759	1698	1421	1180
175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2108	2036	1967	1900	1836	1773	1712	1432	1189

Bảng 13: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 90 phút (R90)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2124	2052	1982	1915	1849	1786	1725	1443	1199
185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2139	2067	1997	1929	1863	1799	1737	1454	1208
190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2154	2081	2010	1942	1875	1811	1749	1464	1216
195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2095	2023	1954	1888	1823	1760	1473	1225
200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2108	2036	1967	1899	1834	1771	1482	1232
205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2120	2048	1978	1911	1845	1781	1491	1240
210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2132	2060	1989	1921	1855	1791	1500	1247
215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2144	2071	2000	1932	1865	1801	1508	1254
218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2151	2077	2006	1938	1871	1807	1513	1258

Bảng 14: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 120 phút (R120)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
50	-	-	-	-	2155	2155	2139	2084	2031	1978	1927	1877	1828	1780	1733	1687	1641	1597	1554	1349	1162
55	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2101	2046	1993	1941	1890	1840	1791	1744	1697	1651	1436	1240
60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2154	2098	2043	1990	1937	1886	1836	1787	1739	1513	1310
65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2137	2080	2026	1972	1920	1868	1818	1584	1372
70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2106	2050	1996	1943	1891	1647	1429
75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2122	2066	2010	1957	1705	1480
80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2130	2073	2017	1758	1527
85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2130	2073	1807	1570
90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	2125	1852	1610
95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	2155	1894	1647
100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	1932	1680
105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	1968	1712
110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2001	1741
115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2033	1768
120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2062	1794
125	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2089	1817
130	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2115	1840
135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2139	1861
140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	1881
145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	1900
150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	1917
155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	1934
160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	1950
165	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2155	1965
170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1980
175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1993

Bảng 14: Dữ liệu chiều dày sơn chống cháy mã hiệu MTV áp dụng cho cấu kiện cột rỗng, có 4 mặt tiếp xúc với lửa, thời gian đạt đến ngưỡng nhiệt độ tới hạn là 120 phút (R120)																					
Nhiệt độ tới hạn	**350**	**400**	**450**	**500**	**510**	**520**	**530**	**540**	**550**	**560**	**570**	**580**	**590**	**600**	**610**	**620**	**630**	**640**	**650**	**700**	**750**
Hệ số tiết diện (m^{-1})	**Chiều dày sơn chống cháy tương ứng theo các mức nhiệt độ tới hạn (µm)**																				
180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2007
185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2019
190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2031
195	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2042
200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2053
205	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2064
210	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2074
215	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2083
218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2089